

HƯỚNG DẪN HỌC LTVC LỚP 5

TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN HỌC MÔN TIẾNG VIỆT

PHẦN I: LUYỆN TỪ VÀ CÂU

3.2. Đại từ - Đại từ xưng hô (Tuần 9, Tuần 11- Lớp 5):

a) Ghi nhớ:

* Đại từ là từ dùng để xưng hô hay để thay thế Danh từ, Động từ, Tính từ (hoặc cụm DT, cụm ĐT, cụm TT) trong câu cho khỏi lặp lại các từ ngữ ấy.

* Đại từ dùng để xưng hô (đại từ xưng hô, đại từ xưng hô điển hình): Là từ được người nói dùng để tự chỉ mình hay chỉ người khác khi giao tiếp.

Đại từ xưng hô thể hiện ở 3 ngôi:

- Đại từ chỉ ngôi thứ nhất (chỉ người nói): tôi, ta, tớ, chúng tôi, chúng ta, ...

- Đại từ chỉ ngôi thứ hai (chỉ người nghe): mày, cậu, các cậu, ...

- Đại từ chỉ ngôi thứ ba (người được 2 người ở ngôi thứ nhất và thứ 2 nói tới): họ, nó, hắn, bọn họ, chúng nó, ...

* Đại từ dùng để hỏi: ai? gì? nào? bao nhiêu?...

* Đại từ dùng để thay thế từ ngữ đã dùng cho khỏi lặp: vậy, thế.

Lưu ý: Đại từ có khả năng thay thế cho từ loại nào thì có thể giữ những chức vụ giống như từ loại ấy. Cụ thể:

- Các đại từ xưng hô có khả năng thay thế DT. Do đó, chúng có thể có chức vụ trong câu như DT.

- Các đại từ vậy, thế có khả năng thay thế ĐT, TT. Do đó, chúng có thể có chức vụ trong câu như ĐT, TT.

- Bên cạnh các đại từ xưng hô chuyên dùng, Tiếng Việt còn sử dụng nhiều DT làm từ xưng hô (gọi là DT chỉ người lâm thời làm đại từ xưng hô). Đó là các DT:

+ Chỉ quan hệ gia đình - thân thuộc: ông, bà, anh, chị, em, con, cháu, ...

+ Chỉ một số chức vụ - nghề nghiệp đặc biệt: chủ tịch, thứ trưởng, bộ trưởng, thầy, bác sĩ, luật sư, ...

Để biết khi nào một từ là DT chỉ quan hệ gia đình- thân thuộc, DT chỉ chức vụ - nghề nghiệp và khi nào nó được dùng như DT chỉ đơn vị hoặc khi nào nó là đại từ xưng hô, ta cần dựa vào hoàn cảnh sử dụng cụ thể của nó.

VD1: Cô của em dạy Tiếng Anh (Cô là DT chỉ quan hệ gia đình - thân thuộc)

VD2: Cô Hoa luôn giúp đỡ mọi người (Cô là DT chỉ đơn vị).

VD3: Cháu chào cô ạ ! (cô là đại từ xưng hô)

b) Bài tập thực hành:

Bài 1: Xác định chức năng ngữ pháp của đại từ tôi trong từng câu dưới đây:

a) Tôi đang học bài thì Nam đến.

b) Người được nhà trường biểu dương là tôi.

c) Cả nhà rất yêu quý tôi.

d) Anh chị tôi đều học giỏi.

e) Trong tôi, một cảm xúc khó tả bỗng trào dâng.

* **Đáp án:**

a) Chủ ngữ. b) Vị ngữ. c) Bổ ngữ. d) Định ngữ. e) Trạng ngữ.

Bài 2: Tìm đại từ trong đoạn hội thoại sau, nói rõ từng đại từ thay thế cho từ ngữ nào:

Trong giờ ra chơi, Nam hỏi Bắc:

- Bắc ơi, hôm qua bạn được mấy điểm môn Tiếng Anh? (câu 1)
- Tớ được điểm 10, còn cậu được mấy điểm? - Bắc nói. (câu 2)
- Tớ cũng thế. (câu 3)

* **Đáp án:**

- Câu 1: từ bạn (DT lâm thời làm đại từ xưng hô) thay thế cho từ Bắc.
- Câu 2: tớ thay thế cho Bắc, cậu thay thế cho Nam.
- Câu 3: tớ thay thế cho Nam, thế thay thế cụm từ được điểm 10.

Bài 3: Đọc các câu sau:

Sóc nhảy nhót chuyền cành thế nào ngã trúng ngay vào Chó Sói đang ngủ. Chó Sói choàng dậy tóm được Sóc, định ăn thịt, Sóc bèn van xin:

- Xin ông thả cháu ra.

Sói trả lời:

-Thôi được, ta sẽ thả mày ra. Có điều mày hãy nói cho ta hay, vì sao họ nhà Sóc chúng mày lúc nào cũng vui vẻ như vậy?

(Theo Lép Tôn- xtôi).

- Tìm đại từ xưng hô trong các câu trên.
- Phân các đại từ xưng hô trên thành 2 loại:
 - Đại từ xưng hô điển hình.
 - Danh từ lâm thời làm đại từ xưng hô.

* **Đáp án:**

- Ông, cháu, ta, mày, chúng mày.
- Điển hình: ta, mày, chúng mày.
 - lâm thời, tạm thời: ông, cháu (DT làm đại từ).

Bài 4: Thay thế các từ hoặc cụm từ cần thiết bằng đại từ thích hợp để câu văn không bị lặp lại

- Một con quạ khát nước, con quạ tìm thấy một cái lọ.
- Tắm đi qua hồ, Tắm vô ý đánh rơi một chiếc giày xuống nước.
- Nam ơi ! Cậu được mấy điểm?
 - Tớ được 10 điểm. Còn cậu được mấy điểm?
 - Tớ cũng được 10 điểm.

* **Đáp án:**

- Thay từ con quạ (thứ 2) bằng từ nó.
- Thay từ Tắm (thứ 2) bằng từ cô.
- Thay cụm từ “được mấy điểm” bằng “thì sao” ; cụm từ “được 10 điểm” (ở dưới) bằng “cũng vậy” hoặc “cũng thế”.

3.3. Quan hệ từ (QHT) (Tuần 11- Lớp 5):

a) **Ghi nhớ:**

- QHT là từ nối các từ ngữ hoặc các câu, nhằm thể hiện mối quan hệ giữa những từ ngữ hoặc những câu ấy với nhau.

- Các QHT thường dùng là: và, với, hay, hoặc, nhưng, mà, thì, của, ở, tại, bằng, như, để, về, ...

- Nhiều khi, từ ngữ trong câu được nối với nhau bằng 1 cặp QHT. Các cặp QHT thường dùng là:

+ Vì...nên... ; Do...nên... ; Nhờ...nên... (biểu thị quan hệ nguyên nhân- kết quả).

+ Nếu...thì... ; Hễ... thì... (biểu thị quan hệ giả thiết, điều kiện - kết quả).

+ Tuy...nhưng... ; Mặc dù... nhưng... (biểu thị quan hệ tương phản, nhượng bộ, đối lập).

+ Không những... mà còn... ; Không chỉ... mà còn... (biểu thị quan hệ tăng tiến).

b) Bài tập thực hành:

Bài 1: Tìm QHT và cặp QHT trong đoạn trích sau và nêu rõ tác dụng của chúng:

Cò và Vạc là hai anh em, nhưng tính nết rất khác nhau. Cò ngoan ngoãn, chăm chỉ học tập, còn Vạc thì lười biếng, suốt ngày chỉ nằm ngủ. Cò bảo mãi mà Vạc chẳng nghe. Nhờ chăm chỉ siêng năng nên Cò học giỏi nhất lớp.

* **Đáp án:**

QHT và cặp QHT: và, nhưng, còn, mà, Nhờ...nên...

Tác dụng:

- và: nêu 2 sự kiện song song.
- nhưng, còn, mà: nêu sự đối lập.
- Nhờ...nên: biểu thị quan hệ nguyên nhân - kết quả.

Bài 2: Chọn từ ngữ thích hợp trong các từ sau để điền vào chỗ trống trong từng câu: nhưng, còn, và, hay, nhờ.

a) Chỉ ba tháng sau,siêng năng, cần cù, cậu vượt lên đầu lớp.

b) Ông tôi đã già.....không một ngày nào ông quên ra vườn.

c) Tấm rất chăm chỉ.....Cám thì lười biếng.

d) Mình cầm lái....cậu cầm lái?

e) Mây tan.... mưa tạnh dần.

Bài 3: Đặt câu với mỗi QHT sau: của, để, do, bằng, với, hoặc.

* **Đáp án:**

- Chiếc áo của Lan đã ngắn.
- Tôi nói vậy để anh xem xét.
- Cây nhãn này do ông em trồng.
- Chiếc bàn này được làm bằng gỗ.

Bài 4: Hãy đặt 4 câu trong đó có sử dụng 4 cặp QHT dùng để biểu thị quan hệ:

- Nguyên nhân- kết quả.
- Điều kiện (giả thiết) - kết quả.

- Nhượng bộ (đối lập, tương phản).
- Tăng tiến.

4) **Các lớp từ:**

* Các lớp từ: Từ đồng nghĩa Từ trái nghĩa Từ đồng âm Từ cùng nghĩa

4.1. **Từ đồng nghĩa (TĐN): (Tuần 1- lớp 5)**

a) **Ghi nhớ:**

* TĐN là những từ có nghĩa giống nhau hoặc gần giống nhau. Có thể chia TĐN thành 2 loại:

- TĐN hoàn toàn (đồng nghĩa tuyệt đối): Là những từ có nghĩa hoàn toàn giống nhau, được dùng như nhau và có thể thay thế cho nhau trong lời nói.

VD: xe lửa = tàu hoả ; con lợn = con heo

- TĐN không hoàn toàn (đồng nghĩa tương đối, đồng nghĩa khác sắc thái): Là các từ tuy cùng nghĩa nhưng vẫn khác nhau phần nào sắc thái biểu cảm (biểu thị cảm xúc, thái độ) hoặc cách thức hành động. Khi dùng những từ này, ta phải cân nhắc lựa chọn cho phù hợp.

VD: Biểu thị mức độ, trạng thái khác nhau: cuộn cuộn, lăn tăn, nhấp nhô, ... (chỉ trạng thái chuyển động, vận động của sóng nước)

+ Cuộn cuộn: hết lớp sóng này đến lớp sóng khác, dồn dập và mạnh mẽ.

+ Lăn tăn: chỉ các gợn sóng nhỏ, đều, chen sát nhau trên bề mặt.

+ Nhấp nhô: chỉ các đợt sóng nhỏ nhô lên cao hơn so với xung quanh.

b) **BT thực hành:**

Bài 1: Phân biệt sắc thái nghĩa của những từ đồng nghĩa (được gạch chân) trong các dòng thơ sau:

a- Trời thu xanh ngắt mấy tầng cao. (Nguyễn Khuyến)

b- Tháng Tám mùa thu xanh thắm. (Tố Hữu)

c- Một vùng cỏ mọc xanh rì. (Nguyễn Du)

d- Nhớ từ sóng Hạ Long xanh biếc. (Chế Lan Viên)

e- Suối dài xanh mượt nương ngô. (Tố Hữu)

* **Đáp án:**

a- Xanh một màu xanh trên diện rộng.

b- Xanh tươi đậm thắm.

c- Xanh đậm và đều như màu của cây cỏ rậm rạp.

d- Xanh lam đậm và tươi ánh lên.

e- Xanh tươi mỡ màng.

Bài 2: Trong mỗi nhóm từ dưới đây, từ nào không cùng nhóm với các từ còn lại:

a) Tổ tiên, Tổ quốc, đất nước, giang sơn, sông núi, nước nhà, non sông, nước non, non nước.

b) Quê hương, quê quán, quê cha đất tổ, quê hương bản quán, quê mùa, quê hương xứ sở, nơi chôn rau cắt rốn.

* **Đáp án:**

a) Tổ tiên. b) Quê mùa.

Bài 3: Tìm từ lạc trong dãy từ sau và đặt tên cho nhóm từ còn lại:

- a) Thợ cấy, thợ cày, thợ rèn, thợ gặt, nhà nông, lão nông, nông dân.
- b) Thợ điện, thợ cơ khí, thợ thủ công, thủ công nghiệp, thợ hàn, thợ mộc, thợ nề, thợ nguội.
- c) Giáo viên, giảng viên, giáo sư, kĩ sư, nghiên cứu, nhà khoa học, nhà văn, nhà báo.

* **Đáp án:**

- a) Chỉ nông dân (từ lạc: thợ rèn)
- b) Chỉ công nhân và người sản xuất thủ công nghiệp (từ lạc: thủ công nghiệp)
- c) Chỉ giới trí thức (từ lạc: nghiên cứu)

Bài 4: Chọn từ ngữ thích hợp nhất trong các từ sau để điền vào chỗ trống: im lìm, vắng lặng, yên tĩnh.

Cảnh vật trưa hè ở đây....., cây cối đứng....., không gian....., không một tiếng động nhỏ.

* **Đáp án:** Lần lượt: yên tĩnh, im lìm, vắng lặng.

Bài 5: Tìm các từ ghép được cấu tạo theo mẫu:

- a) Thợ + X b) X + viên c) Nhà + X d) X + sĩ

Bài 6: Chọn từ ngữ thích hợp trong ngoặc đơn để hoàn chỉnh từng câu dưới đây:

- a) Câu văn cần được (đẽo, gọt, gọt giũa, vót, bào) cho trong sáng và súc tích.
- b) Trên sân trường, mấy cây phượng vĩ nở hoa (đỏ au, đỏ bưng, đỏ đắn, đỏ hoe, đỏ gay, đỏ chói, đỏ quạch, đỏ tía, đỏ ửng).
- c) Dòng sông chảy rất (hiền hoà, hiền lành, hiền từ, hiền hậu) giữa hai bờ xanh mượt lúa ngô.

* **Đáp án:** a) gọt giũa b) Đỏ chói. c) Hiền hoà.

Bài 7: Tìm và điền tiếp các từ đồng nghĩa vào mỗi nhóm từ dưới đây và chỉ ra nghĩa chung của từng nhóm:

- a) Cắt, thái,

- b) To, lớn,

- c) Chăm, chăm chỉ,

* **Đáp án:**

a)...xắt, xắn, xẻo, pha, chặt, băm, chém, phát, xén, cưa, xẻ, bổ, ...
(Nghĩa chung: chia cắt đối tượng thành những phần nhỏ (bằng dụng cụ))

b)...to lớn, to tướng, to tát, vĩ đại, ...
(Nghĩa chung: Có kích thước, cường độ quá mức bình thường)

c)...siêng năng, chịu khó, cần cù, chuyên cần, ...

(Nghĩa chung: Làm nhiều và làm đều đặn một việc gì đó)

Bài 8: Dựa vào nghĩa của tiếng “hoà”, chia các từ sau thành 2 nhóm, nêu nghĩa của tiếng “hoà” có trong mỗi nhóm: *Hoà bình, hoà giải, hoà hợp, hoà mình, hoà tan, hoà tấu, hoà thuận, hoà vốn.*

* **Đáp án:**

- Nhóm 1: hoà bình, hoà giải, hoà hợp, hoà thuận, (tiếng hoà mang nghĩa: trạng thái không có chiến tranh, yên ổn)

- Nhóm 2: hoà mình, hoà tan, hoà tấu (tiếng hoà mang nghĩa: trộn lẫn vào nhau)

Bài 9: Chọn từ ngữ thích hợp nhất (trong các từ ngữ cho sẵn ở dưới) để điền vào từng vị trí trong đoạn văn miêu tả sau:

Mùa xuân đã đến hẳn rồi, đất trời lại một lần nữa....., tất cả những gì sống trên trái đất lại vươn lên ánh sáng mà....., nảy nở với một sức mạnh khôn cùng. Hình như từng kẽ đá khô cũng..... vì một lá cỏ non vừa , hình như mỗi giọt khí trời cũng....., không lúc nào yên vì tiếng chim gáy, tiếng ong bay.

(Theo Nguyễn Đình Thi)

(1): tái sinh, thay da đổi thịt, đổi mới, đổi thay, thay đổi, khởi sắc, hồi sinh.

(2): sinh sôi, sinh thành, phát triển, sinh năm đẻ bảy.

(3): xôn xang, xao động, xao xuyến, bồi hồi, băng khuâng, chuyển mình, cựa mình, chuyển động.

(4): bật dậy, vươn cao, xoè nở. nảy nở, xuất hiện, hiển hiện.

(5): lay động, rung động, rung lên, lung lay.

* **Đáp án:** Là các từ đã gạch chân (theo văn bản gốc). Song theo ý kiến cá nhân người soạn thì ở đáp án (1) cũng có thể điền từ “*thay da đổi thịt*”.

Bài 10: Tìm những từ cùng nghĩa chỉ màu đen để điền vào chỗ trống trong các từ dưới đây:

Bảng..... ; vải..... ; gạo..... ; dưa..... ; mắt.....
..... ; ngựa..... ; chó.....

* **Đáp án:**

Bảng đen, vải thâm, gạo hầm, dưa mun, mắt huyền, ngựa ô, chó mực.

4.2. Từ trái nghĩa (Tuần 4- lớp 5)

a) Ghi nhớ:

- Từ trái nghĩa là những từ có nghĩa trái ngược nhau.

- Việc đặt các từ trái nghĩa bên cạnh nhau có tác dụng làm nổi bật những sự vật, sự việc, hoạt động, trạng thái, đối lập nhau.

* Xem thêm: Một từ có thể có nhiều từ trái nghĩa với nó, tùy theo từng lời nói hoặc câu văn khác nhau. Sự đối lập về nghĩa phải đặt trên một cơ sở chung nào đó.

VD: Với từ “nhạt”:

- (muối) nhạt > < mặn : cơ sở chung là “độ mặn”

- (đường) nhạt > < ngọt: cơ sở chung là “độ ngọt”

- (tình cảm) nhạt > < đậm thắm: cơ sở chung là “mức độ tình cảm”
- (màu áo) nhạt > < đậm : cơ sở chung là “màu sắc”.

b) Bài tập thực hành:

Bài 1: Tìm từ trái nghĩa với mỗi từ sau:

thật thà, giỏi giang, cứng cỏi, hiền lành, nhỏ bé, nông cạn, sáng sủa, thuận lợi, vui vẻ, cao thượng, cẩn thận, siêng năng, nhanh nhẩu, đoàn kết, hoà bình.

* **Đáp án:** dối trá, kém cỏi, yếu ớt, độc ác, to lớn, sâu sắc,

Bài 2: Đặt 3 câu với 3 cặp từ trái nghĩa ở BT1.

Bài 3: Với mỗi từ gạch chân dưới đây, hãy tìm một từ trái nghĩa:

- a) Già: - Quả già > <.....
 - Người già > <.....
 - Cây già > <.....
- b) Chạy: - Người chạy > <.....
 - Ô tô chạy > <.....
 - Đồng hồ chạy > <.....
- c) Chín: - Lúa chín > <.....
 - Thịt luộc chín > <.....
 - Suy nghĩ chín chắn > <.....

* **Đáp án:**

- a) non, trẻ, non.
 b) đứng, dừng, chết.
 c) xanh, sống, nông nổi

Bài 4: Tìm 3 cặp từ trái nghĩa nói về việc học hành. Hãy đặt một câu với một trong 3 cặp từ trái nghĩa đó.

* **Đáp án:**

VD: chăm chỉ / lười biếng ; sáng dạ / tối dạ ; cẩn thận / cầu thả.

4.3. Từ đồng âm (Tuần 5 - lớp 5):

a) **Ghi nhớ:**

- Từ đồng âm là những từ giống nhau về âm thanh (thường là chữ viết giống nhau, đọc giống nhau) nhưng khác hẳn nhau về nghĩa.
- Muốn hiểu được nghĩa của các từ đồng âm, cần đặt các từ đó vào lời nói hoặc câu văn cụ thể.
- Dùng từ đồng âm để chơi chữ: Là dựa vào hiện tượng đồng âm, tạo ra những câu nói có nhiều nghĩa, gây những bất ngờ thú vị cho người đọc, người nghe.

b) **Bài tập thực hành:**

Bài 1: Phân biệt nghĩa của những từ đồng âm trong các cụm từ sau:

- a) Đậu tương - Đất lành chim đậu – Thi đậu.
 b) Bò kéo xe – 2 bò gạo – cua bò.
 c) Sợi chỉ - chiếu chỉ - chỉ đường - chỉ vàng.

* **Đáp án:**

a) Đậu: Một loại cây trồng lấy quả, hạt - Tạm dừng lại - Đổ, trúng tuyển.

- b) Bò: Con bò (một loại động vật) – 1 đơn vị đo lường – di chuyển thân thể.
c) Chiếu: Sợi se dùng để khâu vá - lệnh bằng văn bản của vua chúa - Hương dẫn – 1 đơn vị đo lường (đo vàng bạc)

Bài 2: Với mỗi từ, hãy đặt 2 câu để phân biệt các từ đồng âm: chiếu, kén, mọc.

* **Đáp án:**

- Ánh trăng chiếu qua kẽ lá / Bà tôi trải chiếu ra sân ngòi hóng mát.
- Con tầm đang làm kén / Cô ấy là người hay kén chọn.
- Mặt trời mọc / Bát bún mọc ngon tuyệt.

Bài 3: Với mỗi từ, hãy đặt 1 câu để phân biệt các từ đồng âm: Giá, đậu, bò, kho, chín.

* **Đáp án:**

VD: Anh thanh niên hỏi giá chiếc áo treo trên giá.

Bài 4: Diễn đạt lại từng câu dưới đây cho rõ nghĩa hơn:

a) Đầu gối đầu gối.

b) Vôì tôi tôi tôi.

* **Đáp án:**

VD: a) Đầu tôi gối lên đầu gối mẹ.

b) Vôì của tôi thì tôi phải đem đi tôi.

4.4. Từ nhiều nghĩa: (Tuần 7 - lớp 5)

a) **Ghi nhớ:**

* Từ nhiều nghĩa là từ có 1 nghĩa gốc và một hay một số nghĩa chuyển. Các nghĩa của từ bao giờ cũng có mối liên hệ với nhau.

(Xem thêm:

- Một từ nhưng có thể gọi tên nhiều sự vật, hiện tượng, biểu thị nhiều khái niệm (về sự vật, hiện tượng) có trong thực tế thì từ ấy gọi là từ nhiều nghĩa.

VD1:

Xe đạp: chỉ loại xe người đi, có 2 bánh, dùng sức người đạp cho quay bánh.

Đây là nghĩa duy nhất của từ xe đạp. Vậy từ xe đạp là từ chỉ có một nghĩa.

VD2: Với từ “Ăn”:

- Ăn cơm: cho vào cơ thể thức nuôi sống (nghĩa gốc).
- Ăn cưới: Ăn uống nhân dịp cưới.
- Da ăn nắng: Da hấp thụ ánh nắng cho thắm vào, nhiễm vào.
- Ăn ảnh: Vẽ đẹp được tôn lên trong ảnh.
- Tàu ăn hàng: Tiếp nhận hàng để chuyên chở.
- Sông ăn ra biển: Lan ra, hướng đến biển.
- Sơn ăn mặt: Làm huỷ hoại dần từng phần.

Như vậy, từ “Ăn” là một từ nhiều nghĩa.

* Nghĩa đen: Mỗi từ bao giờ cũng có một nghĩa chính, nghĩa gốc và còn gọi là nghĩa đen. Nghĩa đen là nghĩa trực tiếp, gần gũi, quen thuộc, dễ hiểu; nghĩa đen không hoặc ít phụ thuộc vào văn cảnh.

* Nghĩa bóng: Là nghĩa có sau (nghĩa chuyển, nghĩa ẩn dụ), được suy ra từ nghĩa đen. Muốn hiểu nghĩa chính xác của một từ được dùng, phải tìm nghĩa trong văn cảnh.

- Ngoài ra, cũng có một số từ mang tính chất trung gian giữa nghĩa đen và nghĩa bóng, đang chuyển dần từ nghĩa đen sang nghĩa bóng.

VD: - Tôi đi sang nhà hàng xóm.

Đi: (Người) tự di chuyển từ nơi này đến nơi khác, không kể bằng cái gì. Nghĩa này của từ đi không hoàn toàn giống nghĩa đen (hoạt động của 2 bàn chân di chuyển từ nơi này đến nơi khác). Nhưng nó vẫn có mối quan hệ với nghĩa đen (di chuyển từ nơi này đến nơi khác). Gặp những trường hợp này, ta cũng xếp là từ mang nghĩa bóng (nghĩa chuyển)

* **Lưu ý:** Khi làm những bài tập về giải nghĩa từ, các em cần mô tả chính xác khái niệm được từ hiển thị.

VD: - Bãi biển: Bãi cát rộng, bằng phẳng ở ven biển sát mép nước.

- Tâm sự: Thổ lộ tâm tư thầm kín của mình với người khác.

- Bát ngát: Rộng và xa đến mức nhìn như không thấy giới hạn. Tuy nhiên, đôi khi cũng có thể giải thích một cách nôm na, mộc mạc nhưng cũng vẫn phải đúng nghĩa.

VD: - Tổ quốc: Đất nước mình.

- Bài học: Bài HS phải học.

- Bãi biển: Bãi cát ở vùng biển.

- Bà ngoại: Người sinh ra mẹ.

- Kết bạn: Làm bạn với nhau.

-....

b) Bài tập thực hành:

Bài 1: Dùng các từ dưới đây để đặt câu (một câu theo nghĩa gốc, một câu theo nghĩa chuyển): nhà, đi, ngọt.

* **Đáp án:**

- Nhà tôi đi vắng / Ngôi nhà đẹp quá.

- Em bé đang tập đi / Tôi đi du lịch.

- Quả cam **ngọt quá** / **Chị ấy nói ngọt thật.**

Bài 2: Hãy xác định nghĩa của các từ được gạch chân trong các kết hợp từ dưới đây rồi phân chia các nghĩa ấy thành nghĩa gốc và nghĩa chuyển:

a) Miệng cười tươi, miệng rộng thì sang, há miệng chờ sung, trả nợ miệng, miệng bát, miệng túi, nhà 5 miệng ăn.

b) Xương sườn, sườn núi, hích vào sườn, sườn nhà, sườn xe đạp, hờ sườn, đánh vào sườn địch.

* **Đáp án:**

a) - Nghĩa gốc: Miệng cười..., miệng rộng... (bộ phận trên mặt người hay ở phần trước của đầu động vật, dùng để ăn và nói. Thường được coi là biểu tượng của việc ăn uống và nói năng của con người: há miệng chờ sung (ám chỉ kẻ lười biếng, suy ra từ câu chuyện có kẻ muốn ăn sung nhưng do lười

biếng nên không chịu đi nhặt mà chỉ nằm há miệng chờ cho sung rụng vào mồm) ; trả nợ miệng (nợ về việc ăn uống)

- Nghĩa chuyển: miệng bát, miệng túi (Phần trên cùng, chỗ mở ra thông với bên ngoài của vật có chiều sâu) ; nhà 5 miệng ăn (5 cá nhân trong một gia đình, mỗi người coi như một đơn vị để tính về mặt những chi phí tối thiểu cho đời sống)

b) - Nghĩa gốc: xương sườn, hích vào sườn (Các xương bao quanh lồng ngực từ cột sống đến vùng ức)

- Nghĩa chuyển: sườn nhà, sườn xe đạp (bộ phận chính làm nòng, làm chỗ dựa để tạo nên hình dáng của vật) ; hờ sườn, sườn địch (chỗ trọng yếu, quan trọng)

Bài 3: Trong các từ gạch chân dưới đây, từ nào là từ đồng âm, từ nào là từ nhiều nghĩa:

a) Vàng:

- Giá vàng trong nước tăng đột biến.
- Tấm lòng vàng.
- Chiếc lá vàng rơi xuống sân trường.

b) Bay:

- Bác thợ nề đang cầm bay trát tường.
- Đàn cò đang bay trên trời.
- Đạn bay vèo vèo.
- Chiếc áo đã bay màu.

* **Đáp án:**

a) Giá vàng: Từ nhiều nghĩa (nghĩa gốc)

Tấm lòng vàng: Từ nhiều nghĩa (nghĩa chuyển)

Lá vàng: Từ đồng âm

b) - Cầm bay trát tường: Từ đồng âm

- Đàn cò bay: từ nhiều nghĩa (nghĩa gốc)

- Đạn bay: từ nhiều nghĩa (nghĩa chuyển)

- Bay màu: từ nhiều nghĩa (nghĩa chuyển)

Bài 4: Với mỗi từ dưới đây của một từ, em hãy đặt 1 câu:

a) Cân (là DT, ĐT, TT)

b) Xuân (là DT, TT)

* **Đáp án:**

a) - Mẹ em mua một chiếc cân đĩa.

- Mẹ cân một con gà.

- Hai bên cân sức cân tài.

b) - Mùa xuân đã về.

- Cô ấy đang trong thời kì xuân sắc.

Bài 5: Cho các từ ngữ sau: Đánh trống, đánh giày, đánh tiếng, đánh trứng, đánh đàn, đánh cá, đánh răng, đánh bức điện, đánh bẫy.

a) Xếp các từ ngữ trên theo các nhóm có từ đánh cùng nghĩa với nhau.

b) Hãy nêu nghĩa của từ đánh trong từng nhóm từ ngữ đã phân loại nói trên

* **Đáp án:**

- Nhóm 1: đánh trống, đánh đàn (làm cho phát ra tiếng báo hiệu hoặc tiếng nhạc bằng cách gõ hoặc gảy)

- Nhóm 2: đánh giày, đánh răng (làm cho bề mặt bên ngoài đẹp hoặc sạch hơn bằng cách chà xát)

- Nhóm 3: đánh tiếng, đánh bức điện (làm cho nội dung cần thông báo được truyền đi)

- Nhóm 4: đánh trứng, đánh phèn (làm cho một vật (hoặc chất) thay đổi trạng thái bằng cách khuấy chất lỏng)

- Nhóm 5: Đánh cá, đánh bẫy (làm cho sa vào lưới hay bẫy để bắt)

5. **Khái niệm câu:**

Câu: Phân loại theo cấu tạo: Câu đơn, Câu kể, Câu ghép

Phân loại theo mục đích nói: Câu hỏi, Câu cảm, Câu khiến

5.1. **Ghi nhớ:**

Câu do từ tạo thành và diễn đạt được một ý trọn vẹn. Nói và viết phải thành câu thì người khác mới hiểu được.

5.2. **Bài tập thực hành:**

Bài 1: Trong những dòng sau đây, dòng nào viết chưa thành câu, hãy sửa lại cho thành câu hoàn chỉnh:

a- Ngày khai trường

b- Bác rất vui lòng

c- Cái trống trường em

d- Trên mặt nước loang loáng như gương

e- Những cô bé ngày nào nay đã trở thành

* **Đáp án:**

+ Ý a- c- d- e- chưa thành câu

(Hướng dẫn: a- c- thiếu VN ; d- thiếu cả nòng cốt câu ; e- thiếu bổ ngữ làm cho ĐT trở thành chưa rõ nghĩa)

+ Sửa lại:

VD: Trên mặt nước loang loáng như gương, những con chim bông biển trong suốt như thủy tinh lăn tròn trên những con sóng.

Bài 2: Xếp các từ sau thành câu theo các cách khác nhau:

a) chim, trên, hót, ríu rít, cây.

b) Đồ Sơn, ở, rất, em, thích, nghỉ, hè.

* **Đáp án:**

a) - Chim hót ríu rít trên cây.

- Chim trên cây hót ríu rít.

- Chim ríu rít hót trên cây.

- Chim trên cây ríu rít hót.

- Trên cây chim hót ríu rít.

- Ríu rít trên cây chim hót.

-.....

b) - Em rất thích nghỉ hè ở Đồ Sơn.

-.....

Bài 3: Đặt câu với mỗi từ sau: Xum xuê, rập rờn, ngập ngừng, long lanh, sóng sánh.

* *Lưu ý HS:* khi đặt câu với từ cho trước, phải tìm cách diễn đạt đúng ý nghĩa của từ đó.

VD:

- Mặt ao sóng sánh ; cánh bướm rập rờn ; giọt sương long lanh ; bước chân ngập ngừng (Lan ngập ngừng bước vào lớp)....

Bài 4: Viết tiếp 3 câu để thành đoạn:

a- Hôm nay là ngày khai trường...

b- Thế là mùa xuân đã về...

* *Lưu ý HS:* Vì viết thành đoạn nên ngoài việc đặt câu đúng ngữ pháp, cần phải có câu cuối cùng hợp lí để tạo thành câu kết của đoạn.

VD: a) Hôm nay là ngày khai trường. Hầu hết mọi người đều hăm hở bước. Khuôn mặt ai cũng tươi roi rói. Thế là một năm học mới lại bắt đầu.

b) Thế là mùa xuân đã về. Mùa xuân về trên những chồi non, lộc biếc. Mùa xuân về bằng những bụi mưa lay phay trên vai áo người đi đường. Mùa xuân về bằng cả tiếng chim hót lạnh lót trong các vòm cây.

Bài 5: Ngắt đoạn văn sau thành từng câu (đặt dấu chấm vào cuối mỗi câu và viết hoa chữ cái đầu câu):

Những ngày nghỉ học, chúng tôi thường rủ nhau ra cánh đồng tìm bắt dế chọi trong túi áo đũa nào cũng có sẵn bốn, năm chiếc vỏ bao diêm Toàn có đôi tai thính như tai mèo và bước chân êm, nhẹ như thỏnhảy cạu ta nổi tiếng là tay bắt dế chọi lành nghề.

Bài 6: Sắp xếp lại trật tự để các câu sau tạo thành đoạn văn thích hợp:

a) Không lúc nào nó thềm bay bổng, thềm ca hát bằng lúc này (1). Bọ ve rạo rục cả người (2). Từ tít trên cao kia, mùi hoa lí toả xuống thơm ngát và tiếng những bạn ve inh ỏi (3).

b) Mặt nước sáng loá (1). Trăng lên cao (2). Biển và trời những hôm có trăng đẹp quá (3). Bầu trời càng sáng hơn (4). Cả một vùng nước sóng sánh, vàng chói lọi (5).

* *Đáp án:*

a) (3) là nguyên nhân dẫn đến (2), khiến (1).

b) (2) làm cho (1) và (4), khiến (5). Kết lại: (3) (cũng có thể đổi câu 3 lên đầu làm câu mở đoạn).

Bài 7: Hãy chỉ ra chỗ sai của những câu văn sau rồi sửa lại bằng 2 cách:

a) Bông hoa đẹp này.

b) Con dê in một vết ngang trời đó.

c) Những con chim chào mào liền thoảng gọi nhau loách choách ấy.

* **Đáp án:**

- Các câu đều thiếu VN.

- Sửa lại:

+ Cách 1: bỏ chữ cuối cùng.

+ Cách 2: Thêm VN.

VD: Bông hoa đẹp này tôi để dành tặng mẹ.

Bài 8: Các câu văn sau thiếu bộ phận chính nào? Hãy sửa lại bằng 2 cách:

a) Khi em nhìn thấy ánh mắt trìu mến, thương yêu của Bác.

b) Những đợt sóng nhẹ nhẹ liếm trên bãi cát ấy.

c) Một hôm, chích bông đang đậu trên một cành cây nhỏ.

d) Truyện Hươu và Rùa người xưa đã cho chúng ta thấy tình bạn giữa Hươu và Rùa rất đẹp.

e) Qua câu truyện Hươu và Rùa đã cho chúng ta thấy tình bạn tuyệt vời giữa Hươu và Rùa.

* **Đáp án:**

a) Thiếu CN và VN

- Sửa lại: Bỏ chữ Khi hoặc thêm CN, VN.

VD: Khi em nhìn thấy ánh mắt trìu mến, thương yêu của Bác, trong em dâng lên một niềm kính yêu vô hạn với Người.

b) Thiếu VN

- Sửa lại: Bỏ chữ ấy hoặc thêm VN.

VD: Những đợt sóng nhẹ nhẹ liếm trên bãi cát ấy đã gắn bó với suốt tuổi thơ của tôi.

c) Thiếu VN.

- Sửa lại: bỏ Một hôm hoặc thêm VN.

VD: Một hôm, chích bông đang đậu trên một cành lộc vừng thì bỗng phát hiện ra một con sâu nhỏ.

d) CN chưa rõ ràng.

- Sửa lại: Bỏ người xưa hoặc tách CN thành 2 phần: Trạng ngữ và CN (thêm từ “Qua” đứng đầu).

VD: Qua truyện Hươu và Rùa, người xưa đã cho chúng ta thấy...

e) Thiếu CN.

- Sửa lại: bỏ Qua hoặc thêm CN.

VD: Qua truyện Hươu và Rùa, người xưa đã cho chúng ta thấy.....

6. Các thành phần của câu (cấu tạo ngữ pháp của câu):

* Các thành phần của câu:

Chủ ngữ Vị ngữ Trạng ngữ Định ngữ* Bổ ngữ* Hô ngữ*

(*Không đưa vào dạy trong chương trình học đại trà ở tiểu học song đôi khi vẫn có ở chương trình nâng cao)

6.1. Ghi nhớ:

Câu được phân tích ra thành nhiều thành phần, trong đó có những thành phần chính và những thành phần phụ.

a) **Chủ ngữ** (CN): Là một trong hai bộ phận chính của câu. CN nêu người, sự vật được miêu tả, nhận xét. Câu thường có một CN hoặc có thể có nhiều CN đặt kế tiếp nhau. Muốn tìm CN, ta đặt câu hỏi: Ai? Con gì? Cái gì? Việc gì?...

b) **Vị ngữ** (VN): Là một trong hai bộ phận chính của câu. VN chỉ hoạt động, trạng thái, tính chất, vị trí để miêu tả hoặc nhận xét về người, sự vật được nêu ở CN. Câu thường có một VN hoặc có thể có nhiều VN. Trong câu, VN thường đứng sau CN (song đôi khi, để gây sự chú ý, VN cũng được đảo lên trước CN). Muốn tìm VN, ta đặt câu hỏi: ...làm gì? ...như thế nào?....là gì?

c) **Trạng ngữ** (Tuần 31... Tuần 34- lớp 4):

Là bộ phận phụ của câu, có tác dụng thêm nghĩa cho câu. Trạng ngữ bổ sung tình huống cho câu (chỉ thời gian, địa điểm, mục đích, nguyên nhân, phương tiện, ...). Câu có thể có hoặc không có trạng ngữ. Trạng ngữ thường đứng ở đầu câu và ngăn cách với CN, VN bằng dấu phẩy. Câu có thể có một hoặc nhiều trạng ngữ. Các trạng ngữ có thể cùng một ý nghĩa hoặc có nhiều ý nghĩa khác nhau.

(Xem thêm: (Các nội dung dưới đây tuy không học trong chương trình SGK nhưng chúng ta cũng nên giới thiệu qua với các em (đối tượng HSG) để các em có cái nhìn tổng thể về mảng kiến thức này)

* **Định ngữ**: Là bộ phận phụ của câu. ĐN bổ sung ý nghĩa cho DT trong câu. DT nào trong câu cũng có thể có ĐN. Các ĐN có thể đứng trước hoặc đứng sau DT. ĐN đứng trước chỉ số lượng, khối lượng ; ĐN đứng sau chỉ đặc điểm, sở hữu.

* **Bổ ngữ**: Là thành phần phụ của câu. BN bổ sung ý nghĩa cho ĐT, TT trong câu. BN phụ cho ĐT thêm các ý nghĩa về đối tượng, thời gian, nơi chốn, cách thức, ...BN phụ cho TT thêm các ý nghĩa về đối tượng, mức độ, ...của tính chất. ĐT, TT nào trong câu cũng có thể có BN, Các BN có thể đứng trước hoặc đứng sau ĐT, TT.

Lưu ý: TN phụ cho cả khối câu còn ĐN, BN chỉ phụ cho một từ trong câu.

* Các bước xác định ĐN (xác định BN cũng thực hiện tương tự):

- Bước 1: Tách câu thành 3 khối lớn (CN, VN và TN (nếu có))
- Bước 2: Xác định DT (ĐT, TT) có ở từng khối.
- Bước 3: Tìm những từ đứng trước và sau DT (ĐT, TT), bổ sung ý nghĩa cho DT (ĐT, TT) đó.

VD: Chúng em /chăm chỉ học tập (yếu tố chăm chỉ được nhấn mạnh).

TT BN

Chúng em / học tập chăm chỉ (hoạt động học tập được nhấn mạnh)

ĐT BN

(Nếu trong câu có 2 ĐT (hoặc TT) thì yếu tố nào được nhấn mạnh (đứng trước) là bộ phận chính ; còn yếu tố kia (đứng sau) là bộ phận phụ (làm BN). Đây cũng là cách để ta áp dụng tìm ĐT hoặc TT chính làm VN trong câu).

* **Hô ngữ**: Là những từ, ngữ dùng để làm lời hô, gọi, gây sự chú ý ở người nghe hoặc biểu lộ cảm xúc. Hô ngữ thường đứng ở vị trí đầu hoặc cuối câu.

Lưu ý: Lời hô, gọi, lời bộc lộ cảm xúc nhiều khi được dùng như một câu đơn độc lập, không phải là thành phần câu. Khi đó lời gọi, lời hô không phải là hô ngữ.

VD: - Ôi ! Đẹp quá ! (Ôi là câu độc lập)
- Ôi, đẹp quá ! (Ôi là hô ngữ)

* **Bộ phận song song (BPSS):** Những bộ phận đặt cạnh nhau, cùng giữ chức vụ ngữ pháp giống nhau trong câu (cùng là CN, VN, TN, ĐN hoặc BN) gọi là BPSS. BPSS giúp cho việc diễn đạt ngắn gọn hơn. CN, VN, TN, ĐN, BN đều có thể đặt cạnh nhau làm BPSS. Các BPSS ngăn cách với nhau bằng dấu phẩy hoặc bằng từ chỉ quan hệ: và, hoặc, hoặc là, hay, hay là, ...

Lưu ý: Các BP cùng giữ chức vụ ngữ pháp như nhau nhưng phải đồng loại mới là BPSS.

VD: - Quyển sách mới của em rất đẹp. (Câu này có từ mới và của em cùng là ĐN cho quyển sách nhưng không phải là BPSS vì chúng không đồng loại).

6.2. Bài tập thực hành:

Lưu ý: Một số đáp án sẽ ghi luôn ở phần đề bài.

Bài 1: Tìm CN, VN và TN của những câu văn sau:

- Vào một đêm cuối xuân 1947, / khoảng 2 giờ sáng, / trên đường đi công tác, / Bác Hồ / đến nghỉ chân ở một nhà ven đường.
- Ngoài suối, / trên mấy cành cây cao, / tiếng chim, tiếng ve / cất lên inh ỏi, râm ran.

Bài 2: Tìm CN, VN của các câu sau:

- Suối / chảy róc rách.
- Tiếng suối chảy / róc rách.
- Sóng / vỗ loong boong trên mạn thuyền.
- Tiếng sóng vỗ / loong boong trên mạn thuyền.
- Tiếng mưa rơi / lộp độp, // tiếng mọi người gọi nhau / í ới.
- Mưa / rơi lộp độp, // mọi người / gọi nhau í ới.
- Con gà / to, ngon.
- Con gà to / ngon.
- Những con voi về đích trước tiên / hươ vùi chào khán giả.
- Những con voi / về đích trước tiên, hươ vùi chào khán giả.
- Những con chim bông biển trong suốt như thủy tinh / lăn tròn trên những con sóng.
- Những con chim bông biển/ trong suốt như thủy tinh, lăn tròn trên những con sóng.
- Mấy chú dế / bị sặc nước, loạng choạng bò ra khỏi tổ.
- Mấy chú dế bị sặc nước / loạng choạng bò ra khỏi tổ.
- Chim / hót líu lo. Nắng / bốc hương hoa trầm thơm ngây ngất. Gió / đưa mùi hương ngọt lan xa, phảng phất khắp rừng.
- Sách vở của con / là vũ khí. Lớp học của con / là chiến trường.

Lưu ý: Ở phần này, khi hướng dẫn HS tìm CN, VN, giáo viên cần yêu cầu HS xác định đúng mẫu câu (Ai là gì? Ai làm gì? Ai thế nào?) (Hỏi: Câu này thuộc

mẫu câu nào?). Bên cạnh đó, cần yêu cầu HS tìm được mục đích thông báo chính của câu là gì (yêu cầu này mới đầu cần có sự hỗ trợ của GV vì với những câu mang nội dung thông báo kép HS rất dễ bị nhầm lẫn).

VD1: Câu “Con gà to, ngon” ý nói gì? (ý nói con gà vừa to, vừa ngon. Vậy to và ngon là 2 VN song song, CN là Con gà).

Câu “Con gà to ngon” ý nói gì? (vì không có dấu phẩy tách giữa to và ngon nên ta phải hiểu là: Con gà to thì ngon (Nội dung thông báo chính ở đây là: Con gà ngon). Vậy VN chỉ là ngon. Còn to là ĐN của DT Con gà. Do đó CN là Con gà to.

VD2: “Những con voi về đích trước tiên, hươu vùi chào khán giả” (hiểu tương tự như trên: Nội dung thông báo có 2 ý. Ý 1 là: Những con voi về đích trước ; ý 2 là: Những con voi hươu vùi chào khán giả. Vậy có 2 VN song song là: về đích trước tiên và hươu vùi chào khán giả, còn CN chỉ là: Những con voi.

Còn câu “Những con voi về đích trước tiên hươu vùi chào khán giả” phải hiểu là: Những con voi về đích trước tiên đã hươu vùi chào khán giả (Nội dung thông báo chính là: Những con voi đã hươu vùi chào khán giả). Vậy hươu vùi chào khán giả là VN, còn về đích trước tiên làm ĐN cho Những con voi (đứng ở khối CN).

Các câu k) l) m) n) hướng dẫn tương tự như trên.

Riêng các câu a) b) hướng dẫn như sau:

- Ở câu a): Suối thế nào? (Suối “chảy róc rách”). Do đó: chảy róc rách là VN. Còn Suối là CN.

- Ở câu b): Tiếng suối như thế nào? Nếu HS trả lời là: Tiếng suối “chảy róc rách” thì GV hỏi lại: Tiếng suối có chảy được không? (không chảy được mà chỉ nghe được bằng tai). Vậy tiếng suối ở đây nghe như thế nào? (nghe róc rách). Vậy VN phải là róc rách, còn chảy là ĐN của Tiếng suối (đứng ở khối CN).

Các câu c) d) e) f) hướng dẫn tương tự như câu a) b).

Bài 3: Tìm CN, VN, TN của những câu sau:

a) Trên những ruộng lúa chín vàng, / bóng áo chàm và nón trắng / nhấp nhô, //tiếng nói, tiếng cười / rộn ràng, vui vẻ.

b) Hoa lá, quả chín, những vạt nấm ẩm ướt và con suối chảy thềm dưới chân / đua nhau tỏa hương.

c) Ngay thềm lăng, / mười tám cây vạn tuế tượng trưng cho một đoàn quân danh dự / đứng trang nghiêm.

Bài 4: Hãy xác định BPSS trong câu b) của BT3 và nói rõ chúng giữ chức vụ gì trong câu.

* **Đáp án:** BPSS là “Hoa lá, quả chín, những vạt nấm ẩm ướt và con suối chảy thềm dưới chân”- Chúng cùng giữ chức vụ làm CN.

Bài 5: Chuyển các cặp câu sau thành 1 câu (có BPSS) để cách diễn đạt ngắn gọn hơn.

- Buổi sáng, đường phố đông vui, nhộn nhịp./ Buổi chiều, đường phố đông vui, nhộn nhịp.

- Sáng nay, lớp 5A lao động./ Sáng nay, lớp 5B lao động.
- Vịnh Hạ Long là một thắng cảnh đẹp của đất nước.
- Sa Pa là một thắng cảnh đẹp của đất nước.

* **Đáp án:**

- Buổi sáng, buổi chiều đường phố đông vui, nhộn nhịp.
- Sáng nay lớp 5A và lớp 5B lao động.
- Vịnh Hạ Long, Sa Pa là những thắng cảnh đẹp của đất nước.

Bài 6: Gọi tên các bộ phận được gạch chân trong các câu sau:

- Ở Vinh, tôi được nghỉ hè. (TN)
- Tôi được nghỉ hè ở Vinh. (BN)

Bài 7: Tìm ĐN, BN trong các câu văn sau:

- Tất cả HS lớp 5A lao động ngoài vườn trường.
ĐN DT ĐN ĐT BN
- Ngày thêm nắng, mười tám cây vạn tuế đứng trang nghiêm.
ĐN DT ĐN ĐN DT ĐT BN

Bài 8: Đặt câu theo cấu trúc sau:

- TN, TN, CN - VN.
- TN, CN, CN - VN.
- TN, CN- VN, VN.
- TN, TN, TN, CN - VN.
- TN, TN, CN, CN, - VN, VN.

* **Đáp án:**

VD: Sáng nay, đúng 7 giờ sáng, lớp 5A và lớp 5B trồng cây và nhổ cỏ vườn.

Bài 9: Chỉ ra chỗ sai của các câu sau rồi sửa lại cho đúng:

- Bạn Lan học và ngoan.
- Bây giờ ta đi chơi hay là chăm chỉ học?
- Cô gái đó vừa xinh vừa học kém.

* **Đáp án:**

a) Học chỉ việc làm (hoạt động), ngoan chỉ tính chất, không tạo thành cặp song song.

Sửa lại: Bạn Lan chăm chỉ và ngoan ngoãn.

b) Giải thích tương tự ý a)

Sửa lại:.... đi chơi hay học bài?

c) Xinh và học kém không phải đều là những nét phẩm chất tốt hoặc xấu nên không tạo thành cặp song song.

Sửa lại:....vừa xinh vừa học giỏi, hoặcvừa xấu vừa học kém.

Bài 10: Mở rộng các câu sau bằng cách thêm ĐN, BN cho nòng cốt câu:

- Mây trôi.
- Hoa nở.

Bài 11: Với mỗi loại trạng ngữ sau đây, hãy đặt 1 câu: TN chỉ nơi chốn, TN chỉ nguyên nhân, TN chỉ thời gian, TN chỉ mục đích, TN chỉ phương tiện.

.....

7. Các kiểu câu: (Chia theo mục đích nói):

Dựa vào mục đích nói, người ta chia câu thành các kiểu câu: Câu kể, câu hỏi, câu khiến, câu cảm.

7.1. Câu hỏi: (Tuần 13- Lớp 4)

A) Ghi nhớ:

- Câu hỏi (còn gọi là câu nghi vấn) dùng để hỏi về những điều chưa biết.
- Phần lớn câu hỏi là để hỏi người khác, nhưng cũng có câu hỏi dùng để tự hỏi mình.

- Câu hỏi thường có các từ nghi vấn: ai, gì, nào, sao, không, ... Khi viết, cuối câu hỏi phải có dấu chấm hỏi.

B) Bài tập thực hành:

Bài 1: Đặt câu hỏi cho từng bộ phận được gạch chân sau:

- Dưới ánh nắng chói chang, Bác nông dân đang cày ruộng.
- Bà cụ ngồi bán những con búp bê khâu bằng vải vụn.

Bài 2: Dựa vào các tình huống sau, hãy đặt câu hỏi để tự hỏi mình:

- Tự hỏi mình về một người trông rất quen nhưng không nhớ tên.
- Một dụng cụ học tập cần tìm mà chưa thấy.
- Một công việc mẹ dặn nhưng quên chưa làm.

* **Đáp án:**

- Chị ấy tên là gì ấy nhỉ?
- Cái bút mình để ở đâu ấy nhỉ?
- Mẹ dặn mình làm gì ấy nhỉ?

Bài 3: Đặt câu hỏi cho bộ phận in đậm trong từng câu dưới đây:

- Giữa vườn lá um tùm, bông hoa đang dập dờn trước gió.
- Bác sĩ Ly là một người đức độ, hiền từ mà nghiêm nghị.
- Chủ nhật tuần tới, mẹ sẽ cho con đi chơi.
- Bé rất ân hận vì không nghe lời mẹ dặn.

Bài 4: Trong từng câu sau, mục đích dùng câu hỏi để làm gì?

- Anh chị nói nhỏ một chút có được không?
- Sao bạn chịu khó thế?
- Sao còn hư thế nhỉ?
- Cậu làm như thế này là đúng à?
- Tớ làm thế này mà sai à?

* **Đáp án:**

- Yêu cầu, đề nghị.
- Khen.
- Chê.
- Phủ định đúng.
- Khẳng định đúng.

7.2. Câu kể: (Tuần 16- Lớp 4)

A) Ghi nhớ:

- Câu kể (còn gọi là câu trần thuật) là câu nhằm mục đích kể, tả hoặc giới thiệu về sự vật, sự việc; hoặc dùng để nói lên ý kiến hoặc tâm tư của mỗi người. Cuối câu kể phải ghi dấu chấm.

- Câu kể có các cấu trúc: Ai làm gì? Ai thế nào? Ai là gì?

a) Câu kể: Ai làm gì? (Tuần 17- Lớp 4)

- Gồm 2 bộ phận: Bộ phận thứ nhất là chủ ngữ (CN), trả lời cho câu hỏi: Ai (Con gì ; Cái gì)? Bộ phận thứ 2 là vị ngữ (VN), trả lời cho câu hỏi: Làm gì?

- VN trong câu kể Ai làm gì? nêu lên hoạt động của người, con vật (hoặc đồ vật, cây cối được nhân hoá. VN có thể là: Động từ hoặc cụm ĐT.

- CN trong câu kể Ai là gì? chỉ sự vật (người, con vật hay đồ vật, cây cối được nhân hoá) có hoạt động được nói đến ở VN. CN thường do danh từ hoặc cụm DT tạo thành.

b) Câu kể Ai thế nào? (Tuần 21- Lớp 4)

- Câu kể Ai thế nào? gồm 2 bộ phận chính: CN trả lời cho câu hỏi: Ai (cái gì, con gì)? Vn trả lời cho câu hỏi: thế nào?

- VN trong câu kể Ai thế nào? chỉ đặc điểm, tính chất hoặc trạng thái của sự vật được nói đến ở CN. VN thường do tính từ, động từ (hoặc cụm TT, cụm ĐT) tạo thành.

- CN trong câu kể Ai thế nào? chỉ những sự vật có đặc điểm, tính chất hoặc trạng thái được nêu ở VN. CN thường do DT (hoặc cụm DT) tạo thành.

c) Câu kể Ai là gì? (Tuần 24- Lớp 4)

- Câu kể Ai là gì? gồm 2 bộ phận. Bộ phận thứ nhất là CN, trả lời cho câu hỏi: Ai (cái gì, con gì)? Bộ phận thứ 2 trả lời cho câu hỏi: là gì (là ai, là con gì)?

- Câu kể Ai là gì? được dùng để giới thiệu hoặc nêu nhận định về một người, một vật nào đó.

- Trong câu kể Ai là gì? VN được nối với CN bằng từ là VN thường do DT (hoặc cụm DT) tạo thành.

- CN trong câu kể Ai là gì? chỉ sự vật được giới thiệu, nhận định ở VN. CN trả lời cho câu hỏi: Ai (con gì, cái gì)? CN thường do DT (hoặc cụm DT) tạo thành.

B) Bài tập thực hành: (Lưu ý: Một số BT sẽ ghi đáp án luôn ở phần đề bài)

Bài 1: Tìm câu kể Ai làm gì? trong đoạn văn sau rồi gạch dưới các bộ phận VN của từng câu tìm được:

Bàn tay mềm mại của Tấm rắc đều những hạt cơm quanh bóng. Tấm ngắm nhìn bóng. Tấm nhúng bàn tay xuống nước vuốt nhẹ hai bên lườn của cá*. Cá đứng im trong tay chị Tấm.

* Phần tách CN và VN của câu này chép theo đáp án của tài liệu gốc, nhưng như vậy rất khó xác định ĐT trung tâm, theo quan điểm của tôi thì VN chỉ là vuốt nhẹ hai bên lườn của cá. Nếu muốn giữ đáp án như tài liệu gốc thì nên thêm dấu phẩy vào cho rõ ràng: Tấm / nhúng bàn tay xuống nước, vuốt nhẹ hai bên lườn của cá.

Bài 2: Dùng gạch (/) tách CN và VN trong từng câu sau và cho biết VN trong từng câu là ĐT hay cụm ĐT.

a) Em bé / cười. (ĐT)

b) Cô giáo /đang giảng bài. (Cụm ĐT)

c) Đàn cá chuối con / ủa lại tranh nhau đớp tới tấp *. (Cụm ĐT)

* Phân tách CN và VN của câu này chép theo đáp án của tài liệu gốc, nhưng như vậy rất khó xác ĐT trung tâm, theo quan điểm của tôi thì VN chỉ là tranh nhau đớp tới tấp. Nếu muốn giữ đáp án như tài liệu gốc thì nên thêm dấu phẩy cho rõ ràng: Đàn cá chuối con / ủa lại, tranh nhau đớp tới tấp.

Bài 3: Đặt 2 câu kể Ai làm gì? Trong đó một câu có VN là ĐT, một câu có VN là cụm ĐT.

Bài 4: Tìm CN, VN, trạng ngữ của các câu văn sau:

Cá Chuối mẹ / lại bơi về phía bờ, rạch lên rìa nước, nằm chờ đợi. Bỗng nhiên, nghe như có tiếng bước chân rất nhẹ, Cá Chuối mẹ / nhìn ra, thấy hai con mắt xanh lè của mụ mè đang lại gần. Cá Chuối mẹ / lấy hết sức định nhảy xuống nước. Mụ mè / đã nhanh hơn, lao phấp tới cắn vào cổ Cá Chuối mẹ. Ở dưới nước, đàn cá chuối con /chờ đợi mãi không thấy mẹ.

Bài 5: Tìm các câu kể Ai thế nào? rồi gạch dưới các bộ phận VN.

Rừng hồi ngào ngạt, xanh thắm trên các quả đồi quanh làng. Một mảnh lá gãy cũng dậy mùi thơm. Gió càng thơm ngát. Cây hồi thẳng, cao, tròn xoe. Cành hồi giòn, dễ gãy hơn cả cành khế. Quả hồi phơi mình xoe trên mặt lá đầu cành*.

* Chú thích tương tự BT1 và BT2

Bài 6: VN trong các câu kể Ai thế nào? tìm được ở BT5 biểu thị nội dung gì? Chúng do những từ ngữ thế nào tạo thành?

* **Đáp án:**

- Nội dung biểu thị đặc điểm, tính chất hoặc trạng thái của sự vật.

- Câu 1, 3, 5 do cụm TT tạo thành. Câu 2, 6 do cụm ĐT tạo thành. Câu 4 do các TT tạo thành.

Bài 7: Tìm câu kể Ai là gì? và nêu tác dụng của từng câu.

a) Tớ / là chiếc xe lu (giới thiệu)

Người tớ to lù lù.

b) Bông cúc / là nắng làm hoa

Bướm vàng / là nắng bay xa lượn vòng

Lúa chín /là nắng của đồng

Trái thị, trái hồng, ./ là nắng của cây. (nhận định về sự vật)

c) Tôi / là chim chích (giới thiệu)

Sống ở cạnh chanh.

Bài 8: VN trong các câu Ai là gì? ở BT7 là DT hay cụm DT?

* **Đáp án:**

- Các câu ở ý a, b, VN là cụm DT

- Câu c, VN là DT

.....